**Mẫu 5:**

**MẪU BÁO CÁO ĐẦY ĐỦ QLNN QUÝ**

|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày       tháng      năm* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tình hình công tác QLNN Quý..../...  
và nhiệm vụ công tác trọng tâm Quý ..../...**

*(Phục vụ Hội nghị giao ban QLNN Quý với Sở TTTT)*

**A. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**I. Lĩnh vực Bưu chính**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

- Doanh thu: …..

- Sản lượng bưu gửi

- Số doanh nghiệp bưu chính

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**II. Lĩnh vực Viễn thông**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

*Tổng doanh thu lĩnh vực viễn thông*

*Số tiền DNVT nộp Ngân sách nhà nước*

*Lợi nhuận sau thuế*

*Số lao động trong lĩnh vực viễn thông*

*Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông*

*Số doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông*

*Tỷ trọng doanh thu dịch vụ di động so với tổng doanh thu dịch vụ viễn thông*

*Tỷ trọng doanh thu dịch vụ data so với tổng doanh thu dịch vụ di động*

*Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động (vnđ/thuê bao/tháng)*

*Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang*

*Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân*

*Số thuê bao điện thoại cố định trên 100 dân*

*Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân*

*Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân*

*Số thuê bao smartphone/số thuê bao di động*

*Lưu lượng BRDĐ/thuê bao/tháng*

*Lưu lượng BRCĐ/thuê bao/tháng*

*Tỷ lệ thuê bao di động sử dụng dịch vụ mobilemoney/tổng số thuê bao di động*

*Số lượng điểm kinh doanh dịch vụ Mobilemoney*

*Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng*

*Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)*

*Tốc độ trung bình của thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định*

*Tốc độ trung bình của thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động*

*Tỷ lệ thuê bao chuyển mạng giữ nguyên số so với thuê bao điện thoại di động*

*Tỷ lệ thôn được phủ sóng di động 3G/4G*

*Tỷ lệ người chỉ sử dụng điện thoại di động feature phone - điện thoại dùng phím bấm(%)*

*Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet (%)*

*Tỷ lệ người sử dụng Internet (%)*

*Tỷ lệ người trưởng thành sử dụng điện thoại di động smartphone(%)*

*Số máy tính đã bàn giao (chương trình sóng và máy tính cho em)*

*Số liệu sim bàn giao cùng máy tính (chương trình sóng và máy tính cho em)*

*Số SIM rác (SIM có thông tin thuê bao có dấu hiệu vi phạm các tiêu chí về rà soát, xác định TTTB không hợp lý, hợp lệ)*

*Số cuộc gọi phát sinh từ thuê bao spam call*

*Số TB bị chặn do phát tán gọi rác*

*Tỷ lệ thuê bao rời mạng/thuê bao phát triển mới (tỷ lệ chunt rate) (%)*

- Số lượng địa chỉ Internet IPV4 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng địa chỉ Internet IPV6 đạt………, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Số lượng số hiệu mạng đạt……, tăng/giảm……% so với năm trước;

-Tỷ lệ sử dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam đạt……%, tăng/giảm……% so với năm trước;

- Tổng số tên miền quốc gia “.vn” được cấp đạt………tên miền, tăng/giảm……% so với cùng kỳ năm trước.

***- Số liệu về quản lý tần số VTĐ***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Đơn vị** | **Quý đánh giá** | **Cùng kỳ năm trước** |
| 1 | Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện | Trạm KS |  |  |
| 2 | Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT | MHz |  |  |
| 3 | Số lượng thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số | Thiết bị |  |  |
| 4 | Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải | Chứng chỉ |  |  |
| 5 | Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế | Ấn định tần số |  |  |
| 6 | Số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát được | Phát xạ |  |  |
| 7 | Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại | Vụ can nhiễu |  |  |
| 8 | Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện | Vụ |  |  |
| *a* | *Số vụ phạt tiền/số tiền* | *Vụ/triệu đồng* |  |  |
| b | *Cảnh cáo/nhắc nhở* | *Vụ* |  |  |
| 9 | Tổng số tiền thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | Tỷ đồng |  |  |
| 10 | Số tiền nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện | Tỷ đồng |  |  |

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**III. Lĩnh vực Ứng dụng CNTT**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

- Tổng số dịch vụ hành chính công trực tuyến (DVCTT) do các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cung cấp (Dịch vụ)

- Số lượng DVCTT mức độ 3, 4 (Dịch vụ)

- Số lượng DVCTT mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến (Dịch vụ)

- Tỷ lệ DVCTT mức 3,4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến/ Số lượng DVCTT mức 3,4 (%)

- Số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua DVCTT mức độ 3, mức độ 4 (nghìn Hồ sơ)

- Tỷ lệ DVCTT mức độ 4

- Số Bộ, ngành, ĐP đã ban hành KT CQĐT 2.0

- Số Bộ, ngành, địa phương đã ban hành NQ, CT về CĐS

+ Số Bộ, ngành và địa phương đã kiện toàn, thành lập Ban chỉ đạo về chuyển đổi số”;

+ Số Bộ, ngành đã ban hành Kế hoạch/Đề án về chuyển đổi số;

+ Số địa phương đã ban hành Kế hoạch/Đề án về chuyển đổi số;

+ Số lượng giao dịch trên nền tảng NDXP (đơn vị triệu giao dịch).

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**IV. Lĩnh vực An toàn thông tin mạng**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

- Doanh thu: …..

- Lợi nhuận: ………

- Nộp ngân sách: …………

- Tỷ lệ hệ thống được phân loại và thực hiện bảo vệ cấp độ tại địa phương

- Số địa chỉ IP nằm trong mạng botnet

- Số lượng cuộc tấn công mạng

*- Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang hoạt động.*

*- Số lượng chứng thư số công cộng cấp (phân tổ theo tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân)*

*- Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động (phân tổ theo tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân).*

*- Đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí.*

*- Số lượng tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa*

*- Số lượng thuê bao sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số theo mô hình ký số trên thiết bị di động và ký số từ xa.”*

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**V. Lĩnh vực Kinh tế số**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

- Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

- Các khoản phải nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến.

- Tỷ trọng kinh tế số trong GDP [[1]](#footnote-1)

*- Số lượng doanh ngiệp tham gia đánh giá chuyển đổi số trên Cổng* [*www.dbi.gov.vn*](http://www.dbi.gov.vn)*.*

*- Tổng số người tiếp cận chương trình Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số qua nền tảng SMEdx.vn.*

*- Tổng số lượt đăng ký nền tảng SMEdx.vn.*

*- Số hộ gia đình, cơ quan tổ chức được thông báo địa chỉ số.*

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**VI. Lĩnh vực Công nghiệp ICT**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

- Doanh thu: …..

- Kim ngạch xuất khẩu phần cứng – điện tử

- Số doanh nghiệp công nghệ số

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**VI. Lĩnh vực Báo chí, truyền thông**

**1. Thông tin chung về lĩnh vực**

***1.1. Sự kiện quan trọng:***

***1.2. Đánh giá sự phát triển của lĩnh vực****:*

***Báo chí***

*Số vụ khiếu nại về hoạt động báo chí*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động báo chí đã được giải quyết*

*Số lượng cơ quan báo chí thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích bị xử phạt*

*Số cơ quan báo chí bị xử phạt*

*Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực*

***Về PTTH***

*Số lượng trang TTĐT tổng hợp được cấp phép thiết lập*

*Tỷ lệ tin xấu, độc, sai sự thật mà phát hiện và xác minh được trên mạng xã hội được ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời*

*Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng*

*Tỉ lệ thông tin xấu độc về Lãnh đạo Đảng, Nhà nước*

*Tỷ lệ thông tin tiêu cực về đất nước, con người Việt Nam*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*

*Số vụ khiếu nại về hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử đã được giải quyết*

*Số lượng tổ chức bị xử phạt trong hoạt động phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử*

***1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý:***

***1.4. Đánh giá tình hình triển khai chỉ đạo điều hành của các Sở TTTT:***

***1.5. Thông tin mới của quốc tế có thể tham khảo/nghiên cứu học tập:***

**2. Kết quả công tác chỉ đạo điều hành**

***2.1. Kết quả hoạt động chỉ đạo điều hành nổi bật:***

***2.2. Tình hình xây dựng cơ chế, chính sách:***

**3. Công tác xử lý các phản ánh/kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**4. Kiến nghị của đối tượng quản lý:**

**5. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**6. Nhiệm vụ mới phát sinh:**

**7. Nhiệm vụ trọng tâm quý ... *(tiếp theo)* năm ....**

**B. CÔNG TÁC TỔNG HỢP**

**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao** (cập nhật trên hệ thống <https://nhiemvu.mic.gov.vn>).

**2. Pháp chế:**

**3. Tổ chức cán bộ, đào tạo, bồi dưỡng:**

**4. Kế hoạch - Tài chính:**

**5. Khoa học và Công nghệ:**

**6. Thanh tra:**

**7. Quản lý doanh nghiệp:**

**8. Công tác Nhà trường:**

**9. Hợp tác quốc tế:**

**10. Thi đua - Khen thưởng:**

**11. Văn phòng và các hoạt động khác:**

**12. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:**

**Phụ biểu XI.1:**

**CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Lĩnh vực bưu chính**

**2. Lĩnh vực viễn thông**

**3. Lĩnh vực ứng dụng CNTT**

**4. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng**

**5. Lĩnh vực công nghiệp ICT**

**6. Lĩnh vực báo chí, truyền thông**

**Phụ biểu XI.2:**

**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN**

**CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, THÔNG TƯ CỦA BỘ**

| **TT Tổng** | **TT** | **Tên đề án** | **Thời gian trình** | **Đơn vị**  **chủ trì** | **Cấp trình** | **Tiến độ thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | | **LĨNH VỰC BƯU CHÍNH** | | | | |
| **I.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **I.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | | **LĨNH VỰC VIỄN THÔNG** | | | | |
| **II.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | | **LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CNTT** | | | | |
| **III.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **III.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | | **LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG** | | | | |
| **IV.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | | **LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ICT** | | | | |
| **V.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | | **LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG** | | | | |
| **V.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VI.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VII** | | **CÔNG TÁC TỔNG HỢP** | | | | |
| **VII.1** | | **ĐỀ ÁN** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **VII.2** | | **THÔNG TƯ** | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**Phụ lục XI.3:**

**TỔNG HỢP THÔNG TIN BÁO CHÍ VỀ NGÀNH TT&TT**

**1. Lĩnh vực bưu chính**

**2. Lĩnh vực viễn thông**

**3. Lĩnh vực ứng dụng CNTT**

**4. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng**

**5. Lĩnh vực công nghiệp ICT**

**6. Lĩnh vực báo chí, truyền thông**

1. Nếu có số liệu [↑](#footnote-ref-1)